

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017
(ĐIỀU CHỈNH SAU KIỂM TOÁN)



Ngày 16 tháng 03 năm 2018

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi An Giang được thành lập tại Quyết định số 5759/QĐ.UB ngày 18 tháng 7 năm 1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang “về việc đổi tên Xí nghiệp Khai thác thủy nông An Giang thành Công ty Khai thác Công trình thủy lợi”.

Ngày 24 tháng 8 năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 1653/QĐ-UB-NV về việc thành lập Trung tâm quản lý Khai thác công trình thủy lợi An Giang trên cơ sở chuyển Công ty Khai thác Công trình thủy lợi An Giang thành đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trung tâm có tư cách pháp nhân, tài khoản và con dấu riêng. Biên chế của Trung tâm thuộc biên chế sự nghiệp có thu được phê duyệt hằng năm.

Ngày 6 tháng 8 năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 1702/QĐ-UBND về việc chuyển đổi Trung tâm Quản lý khai thác công trình thủy lợi An Giang thành Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang, là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang làm chủ sở hữu 100% vốn nhà nước hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực công ích; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601228667 cấp ngày 30 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 12 năm 2017.

Công ty hoạt động với số vốn điều lệ là 344 tỷ đồng.

Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty:

a) Quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi cung cấp nguồn nước tưới, tiêu, kiểm soát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh - kinh tế.

b) Đầu tư các công trình thủy lợi theo phân cấp.

c) Quản lý dự án các công trình thủy lợi do Công ty làm chủ đầu tư và tư vấn quản lý dự án các công trình do cấp thẩm quyền giao.

d) Tư vấn thiết kế, giám sát, thi công các công trình thủy lợi.

đ) Tự thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ) các công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.

e) Thi công xây dựng và lắp đặt các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt.

g) Thi công san lấp mặt bằng, đường giao thông nông thôn.

h) Thi công xây lắp công trình thủy lợi.

i) Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành.

j) Gia công thiết bị cơ khí chuyên ngành; sửa chữa mô tơ điện, máy bơm điện, dầu.

k) Vận chuyển vật tư, hàng hóa đường bộ, đường sông.

Công ty có trụ sở làm việc tại số 85, đường Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang và các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát – Thiết kế
- Chi nhánh Bến Mỹ
- Xí nghiệp Thủy nông Bắc Vàm Nao
- Trạm thủy nông các huyện, thị (An Phú, Tịnh Biên – Tri Tôn, Châu Đốc, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, Long Xuyên – Châu Thành – Thoại Sơn).

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Các thành viên của Ban điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Vũ Hùng	Chủ tịch công ty
Ông Vương Hữu Tiếng	Giám đốc công ty
Ông Lê Văn Đúp	Phó Giám đốc công ty
Ông Trần Thiện Phương	Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Giám đốc công ty

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hồ Thị Ngọc Hường	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Trần Đình Thư	Kiểm soát viên không chuyên trách

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Vũ Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính năm của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm của công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm;
- Lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính năm của công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính năm kèm theo.

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính năm kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính năm của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Vương Hữu Tiếng
Giám đốc Công ty

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

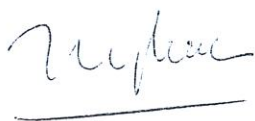
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.699.816.269	46.330.084.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.362.770.023	13.714.412.527
1. Tiền	111	V.01	6.362.770.023	5.214.412.527
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	7.000.000.000	8.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			11.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		11.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.740.350.820	18.192.398.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.862.673.911	6.965.657.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.000.000.000	4.291.280.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.000	9.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.177.667.909	7.235.452.551
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(300.000.000)	(300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.571.652.001	2.923.273.493
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.571.652.001	2.923.273.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.043.425	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.043.425	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.427.883.956	290.389.223.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		280.379.473.707	280.286.732.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	279.933.223.707	279.840.482.937
- Nguyên giá	222		294.203.223.191	293.217.920.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.269.999.484)	(13.377.437.176)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	446.250.000	446.250.000
- Nguyên giá	228		446.250.000	446.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.294.907.726	9.389.742.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	10.294.907.726	9.389.742.871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		753.502.523	712.747.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	753.502.523	712.747.193

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.127.700.225	336.719.307.809
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.801.683.515	14.048.550.173
I. Nợ ngắn hạn	310		10.801.683.515	14.048.550.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.501.711.453	5.455.942.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		372.000	1.713.225.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	99.848.063	240.218.922
4. Phải trả người lao động	314		2.737.801.518	2.241.940.599
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.319.463.166	3.055.300.301
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		132.961.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.009.526.315	1.341.923.083
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.326.016.710	322.670.757.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	53.290.054.079	52.634.795.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.163.767.151	52.581.640.092
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.286.928	53.154.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.100.000	2.100.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124.186.928	51.054.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		265.035.962.631	270.035.962.631
1. Nguồn kinh phí	431			5.000.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329.127.700.225	336.719.307.809

Lập, Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	52.520.962.203	48.994.982.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.520.962.203	48.994.982.721
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	47.684.716.137	46.011.720.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.836.246.066	2.983.261.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	544.457.988	1.005.254.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	797.980.945	339.287.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.582.723.109	3.649.228.389
11. Thu nhập khác	31	VI.06	371.498.182	141.033.001
12. Chi phí khác	32	VI.07	392.793.127	213.997.681
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.294.945)	(72.964.680)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.561.428.164	3.576.263.709
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	298.385.545	281.697.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	4.263.042.619	3.294.566.681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

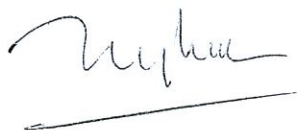
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.711.549.356	68.900.305.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.446.843.844)	(41.555.438.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.882.659.064)	(8.834.924.426)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(504.382.000)	(215.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.912.144.163	4.484.914.061
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.876.697.044)	(14.414.824.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.086.888.433)	8.365.031.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.796.585.256)	(6.094.790.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		406.952.364	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		624.878.821	919.233.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		735.245.929	(16.675.556.927)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(351.642.504)	(8.310.525.111)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.714.412.527	22.024.937.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	13.362.770.023	13.714.412.527

Lập, Ngày 16 tháng 3 năm 2018

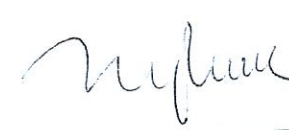
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	33.154.966	216.734.650
- Tiền gửi ngân hàng	6.329.615.057	4.997.677.877
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	7.000.000.000	8.500.000.000
Cộng	13.362.770.023	13.714.412.527

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (*)	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Cộng	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất thỏa thuận theo từng kỳ hạn gửi.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.862.673.911	6.965.657.237
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.560.760.985	3.684.039.607
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.301.912.926	3.281.617.630
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

- Khoản phải thu phần còn lại Hợp đồng đặt hàng toàn tỉnh và Nam Vàm Nao là 4.048.972.511 đồng. Khoản nợ này đã được Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang thanh toán trong tháng 01/2018.
- Khoản phải thu phần còn lại Hợp đồng đặt hàng Bắc Vàm Nao là 192.242.372 đồng. Khoản nợ này đã được Ban Quản lý hệ thống Bắc Vàm Nao thanh toán trong tháng 01/2018.
- Khoản phải thu dịch vụ tưới tiêu từ người sản xuất nông nghiệp 3.122.720.154 đồng. Khoản nợ này đang tiến hành thu trong tháng 01/2018 và các vụ tiếp theo.
- Khoản phải thu công trình xây lắp 1.498.738.874 đồng, là những khoản nợ khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình chưa đến hạn thanh toán và những khoản nợ công trình xây lắp.

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.177.667.909	300.000.000	7.235.452.551	300.000.000
- Phải thu người lao động;	745.102.848	-	2.083.062.498	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	3.432.565.061	300.000.000	5.152.390.053	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	4.177.667.909	300.000.000	7.235.452.551	300.000.000

Những khoản phải thu khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát các công trình nạo vét kênh trong năm 2017 được trích trước, những khoản phải thu này sẽ được Ngân sách cấp phát trong thời gian chỉnh lý quyết toán Ngân sách năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2018.

05. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	300.000.000		- Đổ Dũng Tuấn	300.000.000		- Đổ Dũng Tuấn
	Thấp			Thấp		
Cộng	300.000.000	-		300.000.000	-	

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.045.410.499		1.139.177.321	
- Công cụ, dụng cụ	315.131.264		438.424.700	
- Chi phí SX, KD dở dang	211.110.238		1.345.671.472	
Cộng	1.571.652.001		2.923.273.493	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Đông Xuân năm 2018 của Trạm bơm Vĩnh Mỹ, An Nông và Xà Nu.

07. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;	10.294.907.726	9.389.742.871
Cộng	10.294.907.726	9.389.742.871

- Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu với tổng giá trị đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.218.879.726 đồng.

- Đầu tư gia công 02 bộ bơm trục xiên HT-D530 với tổng giá trị đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 76.028.000 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.825.765.851	670.536.000	2.486.420.643	263.265.254	9.971.932.365	293.217.920.113
- Mua trong kỳ	-	-	615.000.000	-	-	615.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	844.324.911	844.324.911
- Giảm khác	-	-	(474.021.833)	-	-	(474.021.833)
Số dư cuối năm	279.825.765.851	670.536.000	2.627.398.810	263.265.254	10.816.257.276	294.203.223.191
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.324.570.494	319.413.174	1.779.181.003	165.219.650	3.789.052.855	13.377.437.176
- Khấu hao trong kỳ	321.288.936	43.236.744	312.377.236	13.480.800	676.200.425	1.366.584.141
- Giảm khác	-	-	(474.021.833)	-	-	(474.021.833)
Số dư cuối năm	7.645.859.430	362.649.918	1.617.536.406	178.700.450	4.465.253.280	14.269.999.484
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	272.501.195.357	351.122.826	707.239.640	98.045.604	6.182.879.510	279.840.482.937
- Tại ngày cuối năm	272.179.906.421	307.886.082	1.009.862.404	84.564.804	6.351.003.996	279.933.223.707

- Trong năm 2017 Công ty ghi nhận tăng tài sản cố định từ việc đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành công trình Trạm bơm Vĩnh Mỹ 2 là 844.324.911 đồng và mua mới xe đào bánh xích phục vụ nạo vét kênh mương nội đồng với giá trị 615.000.000 đồng. Ghi nhận giảm tài sản cố định do thanh lý.
- Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.107.218.007 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối năm	446.250.000	446.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm		
- Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối năm	446.250.000	446.250.000

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Dài hạn:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	753.502.523	712.747.193
Cộng	753.502.523	712.747.193

- Công cụ, dụng cụ như bàn, ghế làm việc, máy điều hòa xuất dùng phân bổ chi phí trong vòng từ 2 năm đến 3 năm đến ngày 31/12/2017 còn lại 274.544.865 đồng.

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa hệ thống bơm tưới, tiêu trạm bơm Vĩnh Mỹ và Xà Nu phân bổ trong vòng từ 2 năm đến 3 năm đến ngày 31/12/2017 còn lại 478.957.658 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.501.711.453	3.501.711.453	5.455.942.268	5.455.942.268
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2.622.228.600	2.622.228.600	2.134.661.918	2.134.661.918
Cộng	3.501.711.453	3.501.711.453	5.455.942.268	5.455.942.268

Những khoản nợ khối lượng hoàn thành xây lắp các công trình nạo vét kênh trong năm 2017 chưa được Ngân sách cấp phát, những khoản nợ này sẽ được thanh toán trong thời gian chính lý quyết toán Ngân sách năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2018 và tiền bảo hành công trình chưa đến hạn thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
a) Phải nộp:	240.218.922	1.134.905.308	1.300.319.592	74.804.638
- Thuế giá trị gia tăng	56.500.615	495.617.478	455.000.000	97.118.093
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.953.030	298.385.545	504.382.000	(25.043.425)
- Thuế thu nhập cá nhân	2.765.277	39.254.832	39.290.139	2.729.970
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	46.956.682	46.956.682	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	250.690.771	250.690.771	-
Cộng	240.218.922	1.134.905.308	1.300.319.592	74.804.638

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn:	2.319.463.166	3.055.300.301
- Kinh phí công đoàn	-	7.734.646
- Bảo hiểm xã hội	-	587.270.404
- Bảo hiểm y tế	-	101.642.955
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	45.174.646
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.866.000	141.595.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.253.597.166	2.171.882.650
Cộng	2.319.463.166	3.055.300.301

- Khoản phải trả lại tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng các công trình Công ty làm chủ đầu tư trong năm 2017 là 65.866.000 đồng.
- Khoản phải trả tiền ăn giữa ca quý 4 năm 2017 cho người lao động với số tiền 431.496.335 đồng.
- Khoản phải nộp trả lại Ngân sách Nhà nước số tiền 416.281.738 đồng do Công ty thu hộ dịch vụ thu phí bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông năm 2016 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Khoản phải trả lại tạm tính chi phí điện, nhân công hoạt động bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông năm 2017 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú từ ngày 01/01/2017 đến ngày 19/9/2017 cho Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Nông nghiệp Thủ Tuyên 1.107.833.624 đồng.

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.013.639.002			754.493.432	52.768.132.434
- Tăng vốn trong năm trước	568.001.090				568.001.090
- Lãi trong năm				3.294.566.681	3.294.566.681
- Tăng khác				2.100.000	2.100.000
- Giảm vốn trong năm trước				(3.243.511.768)	(3.243.511.768)
- Giảm khác				(754.493.432)	(754.493.432)
Số dư đầu năm nay	52.581.640.092			53.154.913	52.634.795.005
- Tăng vốn trong năm (*)	582.127.059			-	582.127.059
- Lãi trong kỳ				4.263.042.619	4.263.042.619
- Tăng khác				2.100.000	2.100.000
- Giảm vốn trong năm (**)				(4.138.855.691)	(4.138.855.691)
- Giảm khác (***)				(53.154.913)	(53.154.913)
Số dư cuối năm	53.163.767.151	-	-	126.286.928	53.290.054.079

(*) Tăng vốn trong năm là khoản bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017.

(**) Giảm vốn trong năm là các khoản Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp.

(***) Giảm khác là khoản Công ty nộp lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2016 vào Ngân sách Nhà nước.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu	52.520.962.203	48.994.982.721
- Doanh thu bán hàng	28.623.636	35.344.545
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.448.623.113	46.081.480.903
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.043.715.454	2.878.157.273
Cộng	52.520.962.203	48.994.982.721

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.953.683	118.951.351
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.655.394.452	2.583.408.870
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.924.368.002	43.309.360.631
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	47.684.716.137	46.011.720.852

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	544.457.988	1.005.254.297
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	544.457.988	1.005.254.297

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	-

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	371.498.182	
- Các khoản khác		141.033.001
Cộng	371.498.182	141.033.001

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	392.793.127	213.997.681
Cộng	392.793.127	213.997.681

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	797.980.945	339.287.777
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.771.770.883	8.549.093.800
- Chi phí nhân công	23.906.427.301	20.726.326.363
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.366.584.141	1.267.244.326
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.878.372	1.108.168.763
- Chi phí khác bằng tiền	2.879.597.754	2.196.798.703
Cộng	37.684.258.451	33.847.631.955

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	269.003.545	281.697.028
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	29.382.000	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	298.385.545	281.697.028

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích (*)	3.337.121.062	1.401.229.715
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	925.921.557	1.893.336.966
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.263.042.619	3.294.566.681

(*) Lợi nhuận từ hoạt động công ích là khoản hỗ trợ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 02 tháng lương thực tế thực hiện trong năm thông qua Hợp đồng đặt hàng về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi do tỉnh quản lý năm 2017. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi mà không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận không đủ để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 02 tháng lương thực tế được Nhà nước hỗ trợ để trích lập 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương với mức 02 tháng lương thực tế thực hiện trong năm.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

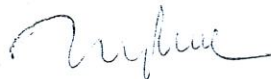
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đình (do UBND thị

trần An Châu làm chủ đầu tư) và công trình cống Chín Quân (do UBND xã An Hòa làm chủ đầu tư). Lý do: đây là công trình sử dụng vốn thu từ dân.

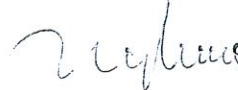
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng